

Số: 1260/QĐ-UBND

Lâm Đồng, ngày 09 tháng 6 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung một số nội dung Quyết định số 580/QĐ-UBND ngày 03/3/2015 của UBND tỉnh Lâm Đồng.

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

Căn cứ Luật tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định số 12/2009/NĐ-CP ngày 10/02/2009 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Quy chế quản lý và tổ chức hoạt động của Dự án "Phát triển Lâm nghiệp để cải thiện đời sống vùng Tây Nguyên" - FLITCH ban hành theo Quyết định số 2594/QĐ-BNN-TCCB ngày 10/9/2007 của Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn;

Căn cứ Quyết định số 2074/QĐ-BNN ngày 24/7/2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung báo cáo khả thi (nay là dự án đầu tư) Dự án Phát triển Lâm nghiệp để cải thiện đời sống vùng Tây Nguyên (FLITCH);

Căn cứ Quyết định số 203/QĐ-DALN-KHKT ngày 03/02/2015 của Ban Quản lý các dự án Lâm nghiệp, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt kế hoạch hoạt động chi tiết năm 2015 cho dự án Phát triển lâm nghiệp để cải thiện đời sống vùng Tây Nguyên;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 300/TTr-SNN ngày 15/5/2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh khoản mục lương và chi khác tại điểm 2, Điều 1 và điều chỉnh, bổ sung một số khoản mục tại hợp phần D (quản lý và thực thi dự án) phụ lục kèm theo Quyết định số 580/QĐ-UBND ngày 03/3/2015 của UBND tỉnh Lâm Đồng, cụ thể như sau:

- Lương và chi khác (của điểm 2, Điều 1 Quyết định số 580/QĐ-UBND): 8.440 triệu đồng;

- Các khoản mục chi tiết tại hợp phần D, phụ lục đính kèm Quyết định số 580/QĐ-UBND:

+ Lương, phụ cấp dự án: 5.220 triệu đồng;

+ Phương tiện đi lại, trang thiết bị và quản lý dự án cấp tỉnh, huyện, xã: 3.220 triệu đồng;

+ Kiểm toán, quyết toán các công trình, hạng mục công trình hoàn thành: 499 triệu đồng;

+ Sửa chữa xe ô tô biển số 49B-1215: 100 triệu đồng;

+ Chi khác: 181 triệu đồng.

(chi tiết theo Phụ lục đính kèm).

Các nội dung khác vẫn giữ nguyên theo Quyết định số 580/QĐ-UBND ngày 03/3/2015 của UBND tỉnh Lâm Đồng.

Điều 2. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Giám đốc Ban Quản lý dự án phát triển Lâm nghiệp tỉnh Lâm Đồng và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan căn cứ quyết định thi hành kể từ ngày ký./. *shau*

Nơi nhận :

- CT, các PCT UBND tỉnh;
- BQL các DA Lâm nghiệp, Bộ NN&PTNT;
- Như Điều 2;
- LĐVP; CV: TC, KH;
- Lưu: VT, LN.



Nguyễn Văn Yên

Phụ lục: ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH CHI TIẾT NĂM 2015 DỰ ÁN PHÁT TRIỂN LÂM NGHIỆP ĐỂ CẢI THIỆN ĐỜI SỐNG VÙNG TÂY NGUYÊN TỈNH LÂM ĐỒNG



Phụ lục kèm Quyết định số 2260/QĐ-UBND ngày 09/6/2015 của UBND tỉnh Lâm Đồng

ĐVT: Triệu đồng

STT	Hợp phần	ĐVT	K.lượng	Kế hoạch chi tiết năm 2015 đã được UBND tỉnh Lâm Đồng phê duyệt theo Quyết định số 580/QĐ-UBND ngày 03/3/2015 củ UBND tỉnh Lâm Đồng.				Kế hoạch hoạt động chi tiết năm 2015 xin phê duyệt đính chính.					
				Tổng số	Nguồn vốn			Khối lượng	Tổng số	Nguồn vốn			
					ADB	VN	NHL			ADB	TFF	VN	NHL
1	2	3	4	5	6	8	9						
A	Quản lý và phát triển tài nguyên rừng bền vững			37.204	27.393	1.644	8.167		37.204	27.393	-	1.644	8.167
A.1	Quy hoạch quản lý đất lâm nghiệp			2.016	1.613	403	-		2.016	1.613	-	403	-
A.1.b.4	Hộ gia đình và cộng đồng		2.000	2.016	1.613	403		2.000	2.016	1.613		403	
A.2	Phát triển tài nguyên rừng			33.484	24.928	1.241	7.315		33.484	24.928	-	1.241	7.315
A.2.a	Phát triển lâm nghiệp cộng đồng			17.329	11.783	175	5.372		17.329	11.783	-	175	5.372
A.2.a.2	Thanh toán trồng rừng hộ gia đình các năm			9.817	6.675	99	3.043		9.817	6.675	-	99	3.043
-	Chăm sóc năm 2(Trồng rừng năm 2014)	ha	442	6.853	4.660	69	2.124	442	6.853	4.660		69	2.124
-	Chăm sóc năm 3(rừng trồng năm 2013)	ha	255	1.981	1.347	20	614	255	1.981	1.347		20	614
-	Chăm sóc năm 3	ha	215	983	668	10	305	215	983	668		10	305
A.2.a.3	Nông lâm kết hợp			3.810	2.590	39	1.181		3.810	2.590	-	39	1.181
-	Thanh toán chăm sóc năm 2 (trồng năm 2014)	ha	600	3.810	2.590	39	1.181	600	3.810	2.590		39	1.181
A.2.a.4	Thanh toán Cải tạo vườn hộ năm 2014(1200 hộ)	ha	120	3.703	2.518	37	1.148	120	3.703	2.518		37	1.148
A.2.b	Thanh toán trồng rừng phòng hộ các năm			708	637	71	-		708	637	-	71	-
-	Chăm sóc năm 3 (rừng trồng năm 2013)	ha	110	400	360	40		110	400	360		40	
-	Chăm sóc năm 4 (rừng trồng năm 2012)	ha	85	308	277	31		85	308	277		31	
A.2.c	Thanh toán trồng rừng sản xuất do các doanh nghiệp vừa và nhỏ thực hiện			3.886	1.943	-	1.943		3.886	1.943	-	-	1.943
-	Chăm sóc năm 2 (rừng trồng năm 2014)	ha	110	1.870	935		935	110	1.870	935			935
-	Chăm sóc năm 3 (rừng trồng năm 2013)	ha	310	2.016	1.008		1.008	310	2.016	1.008			1.008
A.2.d	Bảo vệ rừng cộng đồng có người dân tham gia	ha/năm	22.490	1.535	1.535			22.490	1.535	1.535			
A.2.e	Cơ sở hạ tầng lâm nghiệp(chòi canh lửa, đường lâm sinh...)			10.026	9.030	996	-		10.026	9.030	-	996	-
A.2.e.1	CSHT Lâm trường quốc doanh (Vườn ươm CNC)			8.884	8.002	882	-		8.884	8.002	-	882	-
-	Đào tạo chuyên giao công nghệ và chi khác	gói		1.350	1.215	135			1.350	1.215		135	
-	Xây lắp và hàng hóa	gói	1	7.534	6.787	747		1	7.534	6.787		747	
-	Giám sát	gói	1	-	-	-		1	-	-		-	

A.2.e.2	Công trình HTCS khác	gói	1	1.142	1.028	114	-	1	1.142	1.028	-	114	
-	Thiết kế			16	14	2			16	14		2	
-	Xây lắp			1.110	1.000	110			1.110	1.000		110	*
-	Giám sát			16	14	2			16	14		2	
A.3	Phát triển kinh doanh để quản lý rừng bền vững			1.704	852	-	852		1.704	852	-	-	
A.3.a.4	Thanh toán rừng trồng năm 2014 cho công ty lâm nghiệp	ha	102	1.704	852	-	852	102	1.704	852	-	-	
B	Cải thiện sinh kế			25.130	21.016	4.114	-		25.130	21.016	-	4.114	
B.2	Cơ sở hạ tầng quy mô nhỏ cấp xã			25.130	21.016	4.114	-		25.130	21.016	-	4.114	
B.2.a	Xây dựng CSHT cấp xã			25.130	21.016	4.114	-		25.130	21.016	-	4.114	
-	Thiết kế	gói	1	850	450	400		1	850	450		400	
-	Xây lắp	gói	8	23.200	19.980	3.220		8	23.200	19.980		3.220	
-	Giám sát	gói	1	1.080	586	494		1	1.080	586		494	
-	Chi khác	Tổng		-	-				-	-			
B.2.b	Duy tu bảo dưỡng công trình HTCS												
D	Quản lý và thực thi dự án			8.440	2.198	6.242	-		8.440	2.198	-	6.242	-
D.3	Lương, phụ cấp dự án	tháng	12	6.000	-	6.000		12	5.220	-		5.220	
D.6	Phương tiện đi lại, trang thiết bị và quản lý dự án cấp tỉnh, huyện, xã			2.440	2.198	242	-		3.220	2.198	-	1.022	-
-	Chi phí thường xuyên dự án	tháng	12	2.440	2.198	242		12	2.440	2.198		242	
-	Kiểm toán quyết toán các công trình, hạng mục hoàn thành của dự án (Theo thông tư 19 của Bộ tài chính)	Tổng số							499			499	
-	Sửa chữa xe ô tô biển số 49B-1215 mới chuyển về Ban FLITCH tháng 4 năm 2015)	Tổng số							100			100	
-	Chi khác chưa phân bổ								181			181	
	Tổng			70.774	50.607	12.000	8.167	-	70.774	50.607	-	12.000	8.167